



Biểu số 51/CK-NSNN

Thông tư số 323/2016/TT-BTC

# **DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua)

| ST<br>T  | Tên đơn vị                                                              | Tổng số    | Chi đầu<br>tư phát<br>triển | Chi<br>thường<br>xuyên | Chi trả<br>nợ lãi vay | Chi bổ<br>sung<br>quỹ dự<br>trữ tài<br>chính | Chi dự<br>phòng<br>ngân sách | Chi tạo<br>nguồn,<br>điều<br>chỉnh tiền<br>lương | Chi<br>chương<br>trình MT |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------|
| A        | B                                                                       | 1          | 2                           | 3                      | 4                     | 5                                            | 6                            | 7                                                | 8                         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                                                          | 73.695.808 | 36.103.906                  | 18.864.779             | 1.607.948             | 11.400                                       | 2.964.161                    | 5.481.660                                        | 8.661.954                 |
| <b>I</b> | <b>TRONG ĐÓ: CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>                                   | 54.968.685 | 36.103.906                  | 18.864.779             | -                     | -                                            | -                            | -                                                | -                         |
| 1        | Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội<br>và Hội đồng nhân dân thành phố      | 71.087     |                             | 71.087                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 71.087     |                             | 71.087                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 2        | Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố                                     | 202.854    |                             | 202.854                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp văn hóa thông tin                                             | 14.042     |                             | 14.042                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 188.812    |                             | 188.812                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 3        | Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn                                  | 502.593    |                             | 502.593                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề                                  | 10.002     |                             | 10.002                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                         | 305.719    |                             | 305.719                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 141.267    |                             | 141.267                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp khoa học và công nghệ                                         | 45.605     |                             | 45.605                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 4        | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                                   | 73.370     |                             | 73.370                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                         | 17.304     |                             | 17.304                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 56.066     |                             | 56.066                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 5        | Sở Tư pháp                                                              | 64.929     |                             | 64.929                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                         | 7.749      |                             | 7.749                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 57.180     |                             | 57.180                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 6        | Sở Công Thương                                                          | 105.458    |                             | 105.458                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề                                  | 19.155     |                             | 19.155                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                         | 28.937     |                             | 28.937                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 57.366     |                             | 57.366                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 7        | Sở Khoa học và Công nghệ                                                | 321.260    |                             | 321.260                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 32.810     |                             | 32.810                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp khoa học và công nghệ                                         | 288.450    |                             | 288.450                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 8        | Sở Tài chính                                                            | 70.205     |                             | 70.205                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 70.205     |                             | 70.205                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 9        | Sở Xây dựng                                                             | 2.768.426  |                             | 2.768.426              |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề                                  | 15.044     |                             | 15.044                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                         | 2.099.676  |                             | 2.099.676              |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 297.388    |                             | 297.388                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp Bảo vệ Môi trường                                             | 356.318    |                             | 356.318                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 10       | Sở Giao thông vận tải                                                   | 2.910.295  |                             | 2.910.295              |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Kinh phí Đảm bảo an toàn giao thông                                     | -          |                             |                        |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề                                  | 31.405     |                             | 31.405                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                         | 115.189    |                             | 115.189                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|          | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 190.886    |                             | 190.886                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |



| ST<br>T | Tên đơn vị                                                                                                   | Tổng số          | Chi đầu<br>tư phát<br>triển | Chi<br>thường<br>xuyên | Chi trả<br>nợ lãi vay | Chi bổ<br>sung<br>quỹ dự<br>trữ tài<br>chính | Chi dự<br>phòng<br>ngân sách | Chi tạo<br>nguồn,<br>điều<br>chỉnh tiền<br>lương | Chi<br>chương<br>trình MT |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------|
| A       | B                                                                                                            | 1                | 2                           | 3                      | 4                     | 5                                            | 6                            | 7                                                | 8                         |
|         | Sự nghiệp duy tu giao thông                                                                                  | 1.404.912        |                             | 1.404.912              |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế (Kiến thiết TC- Điện chiếu sáng, Duy tu chiếu sáng, DT cây xanh, Thoát nước) | 17.903           |                             | 17.903                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Trợ giá xe buýt                                                                                              | 1.150.000        |                             | 1.150.000              |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 11      | <b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>                                                                                | <b>2.233.213</b> |                             | <b>2.233.213</b>       |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Giáo dục nghề nghiệp - trình độ cao đẳng                                                                     | 279.069          |                             | 279.069                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Giáo dục nghề nghiệp - trình độ trung cấp                                                                    | 80.249           |                             | 80.249                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp giáo dục                                                                                           | 1.822.851        |                             | 1.822.851              |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể                                         | 51.044           |                             | 51.044                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 12      | <b>Sở Y tế</b>                                                                                               | <b>1.054.086</b> |                             | <b>1.054.086</b>       |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể                                         | 51.105           |                             | 51.105                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                                           | 1.002.981        |                             | 1.002.981              |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 13      | <b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>                                                                   | <b>1.140.682</b> |                             | <b>1.140.682</b>       |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề                                                                       | 51.536           |                             | 51.536                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                                                              | 13.043           |                             | 13.043                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể                                         | 60.183           |                             | 60.183                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp bảo đảm xã hội                                                                                     | 984.965          |                             | 984.965                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                                           | 30.955           |                             | 30.955                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 14      | <b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>                                                                           | <b>1.988.704</b> |                             | <b>1.988.704</b>       |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                                                              | 71.873           |                             | 71.873                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể                                         | 68.668           |                             | 68.668                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                                                  | 101.517          |                             | 101.517                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế (SN Duy tu Giao thông) - Duy tu các tuyến đường trong các khu xử lý rác      | 3.763            |                             | 3.763                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp Bảo vệ Môi trường                                                                                  | 1.742.883        |                             | 1.742.883              |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 15      | <b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>                                                                          | <b>585.255</b>   |                             | <b>585.255</b>         |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp văn hóa thông tin                                                                                  | 13.272           |                             | 13.272                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                                                              | 2.546            |                             | 2.546                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể                                         | 21.028           |                             | 21.028                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp khoa học và công nghệ                                                                              | 548.409          |                             | 548.409                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 16      | <b>Sở Du lịch</b>                                                                                            | <b>69.394</b>    |                             | <b>69.394</b>          |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                                                              | 55.270           |                             | 55.270                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể                                         | 14.124           |                             | 14.124                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 17      | <b>Sở Văn hóa và Thể thao</b>                                                                                | <b>870.096</b>   |                             | <b>870.096</b>         |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp Thể dục thể thao                                                                                   | 503.793          |                             | 503.793                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp văn hóa thông tin                                                                                  | 309.520          |                             | 309.520                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề                                                                       | 18.265           |                             | 18.265                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể                                         | 38.518           |                             | 38.518                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 18      | <b>Sở Nội vụ</b>                                                                                             | <b>250.016</b>   |                             | <b>250.016</b>         |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp văn hóa thông tin                                                                                  | 9.154            |                             | 9.154                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề                                                                       | 80.000           |                             | 80.000                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể                                         | 160.862          |                             | 160.862                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 19      | <b>Thanh tra thành phố Hồ Chí Minh</b>                                                                       | <b>63.779</b>    |                             | <b>63.779</b>          |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể                                         | 63.779           |                             | 63.779                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 20      | <b>Sở Quy hoạch - Kiến trúc</b>                                                                              | <b>54.271</b>    |                             | <b>54.271</b>          |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                                                              | 7.925            |                             | 7.925                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |



| ST<br>T | Tên đơn vị                                                           | Tổng số   | Chi đầu<br>tư phát<br>triển | Chi<br>thường<br>xuyên | Chi trả<br>nợ lãi vay | Chi bổ<br>sung<br>quỹ dự<br>trữ tài<br>chính | Chi dự<br>phòng<br>ngân sách | Chi tạo<br>nguồn,<br>điều<br>chỉnh tiền<br>lương | Chi<br>chương<br>trình MT |
|---------|----------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------|
| A       | B                                                                    | 1         | 2                           | 3                      | 4                     | 5                                            | 6                            | 7                                                | 8                         |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 46.346    |                             | 46.346                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 21      | Đài Tiếng nói nhân dân                                               | 57.604    |                             | 57.604                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                         | 57.604    |                             | 57.604                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 22      | Liên minh Hợp tác xã thành phố                                       | 5.407     |                             | 5.407                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 5.407     |                             | 5.407                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 23      | Ban Dân tộc                                                          | 24.061    |                             | 24.061                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 24.061    |                             | 24.061                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 24      | Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố                | 500       |                             | 500                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 500       |                             | 500                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 25      | Thành Ủy                                                             | 1.064.393 |                             | 1.064.393              |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề                               | 42.680    |                             | 42.680                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 1.021.713 |                             | 1.021.713              |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 26      | Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh               | 43.328    |                             | 43.328                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 43.328    |                             | 43.328                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 27      | Thành Đoàn                                                           | 117.890   |                             | 117.890                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp văn hóa thông tin                                          | 18.229    |                             | 18.229                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề                               | 6.898     |                             | 6.898                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                      | 21.852    |                             | 21.852                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 70.911    |                             | 70.911                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 28      | Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh                           | 28.125    |                             | 28.125                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 27.562    |                             | 27.562                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp bảo đảm xã hội                                             | 563       |                             | 563                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 29      | Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh                                   | 15.787    |                             | 15.787                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                      | 6.929     |                             | 6.929                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 8.858     |                             | 8.858                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 30      | Hội Cựu chiến binh thành phố Hồ Chí Minh                             | 7.924     |                             | 7.924                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 7.924     |                             | 7.924                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 31      | Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng               | 7.273     |                             | 7.273                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề                               | 7.273     |                             | 7.273                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 32      | Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật thành phố                     | 6.936     |                             | 6.936                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 6.936     |                             | 6.936                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 33      | Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố                             | 6.359     |                             | 6.359                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 6.359     |                             | 6.359                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 34      | Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố                       | 10.142    |                             | 10.142                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 10.142    |                             | 10.142                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 35      | Hội Nhà văn thành phố                                                | 4.353     |                             | 4.353                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 4.353     |                             | 4.353                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 36      | Hội Nhà báo thành phố                                                | 2.830     |                             | 2.830                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |

| ST<br>T | Tên đơn vị                                                              | Tổng số | Chi đầu<br>tư phát<br>triển | Chi<br>thường<br>xuyên | Chi trả<br>nợ lãi vay | Chi bổ<br>sung<br>quỹ dự<br>trữ tài<br>chính | Chi dự<br>phòng<br>ngân sách | Chi tạo<br>nguồn,<br>điều<br>chỉnh tiền<br>lương | Chi<br>chương<br>trình MT |
|---------|-------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------|
| A       | B                                                                       | 1       | 2                           | 3                      | 4                     | 5                                            | 6                            | 7                                                | 8                         |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 2.830   |                             | 2.830                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 37      | Hội Luật gia thành phố                                                  | 1.059   |                             | 1.059                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 1.059   |                             | 1.059                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 38      | Hội Chữ thập đỏ thành phố                                               | 3.959   |                             | 3.959                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 3.959   |                             | 3.959                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 39      | Hội Âm nhạc thành phố                                                   | 8.426   |                             | 8.426                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 8.426   |                             | 8.426                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 40      | Hội Điện ảnh thành phố                                                  | 4.426   |                             | 4.426                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 4.426   |                             | 4.426                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 41      | Hội Nghệ sĩ múa thành phố                                               | 3.455   |                             | 3.455                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 3.455   |                             | 3.455                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 42      | Hội Kiến trúc sư thành phố                                              | 2.860   |                             | 2.860                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 2.860   |                             | 2.860                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 43      | Hội Mỹ thuật thành phố                                                  | 3.758   |                             | 3.758                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 3.758   |                             | 3.758                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 44      | Hội Sân khấu thành phố                                                  | 4.107   |                             | 4.107                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 4.107   |                             | 4.107                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 45      | Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số thành phố                   | 2.179   |                             | 2.179                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 2.179   |                             | 2.179                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 46      | Hội Nhiếp ảnh thành phố                                                 | 2.286   |                             | 2.286                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 2.286   |                             | 2.286                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 47      | Hội Người mù thành phố                                                  | 4.289   |                             | 4.289                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 4.289   |                             | 4.289                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 48      | Hội Đông y thành phố                                                    | 690     |                             | 690                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 690     |                             | 690                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 49      | Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin thành phố                           | 567     |                             | 567                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 567     |                             | 567                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 50      | Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố                                 | 642     |                             | 642                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 642     |                             | 642                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 51      | Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố                    | 506     |                             | 506                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 506     |                             | 506                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 52      | Hội Khuyến học thành phố                                                | 945     |                             | 945                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 945     |                             | 945                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 53      | Bảo hiểm xã hội thành phố                                               | 56.304  |                             | 56.304                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                      | 56.304  |                             | 56.304                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 55      | Cục Thi hành án dân sự                                                  | 2.332   |                             | 2.332                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Chi khác                                                                | 2.332   |                             | 2.332                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 56      | Cục Thống kê                                                            | 5.028   |                             | 5.028                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Chi khác                                                                | 5.028   |                             | 5.028                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 57      | Hội đồng xử lý vàng bạc thành phố                                       | 130     |                             | 130                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Chi khác                                                                | 130     |                             | 130                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |



| ST<br>T | Tên đơn vị                                                              | Tổng số | Chi đầu<br>tư phát<br>triển | Chi<br>thường<br>xuyên | Chi trả<br>nợ lãi vay | Chi bổ<br>sung<br>quỹ dự<br>trữ tài<br>chính | Chi dự<br>phòng<br>ngân sách | Chi tạo<br>nguồn,<br>điều<br>chỉnh tiền<br>lương | Chi<br>chương<br>trình MT |
|---------|-------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------|
| A       | B                                                                       | 1       | 2                           | 3                      | 4                     | 5                                            | 6                            | 7                                                | 8                         |
| 58      | Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV                                           | 900     |                             | 900                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Chi khác                                                                | 900     |                             | 900                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 59      | Sở Ngoại vụ                                                             | 21.800  |                             | 21.800                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Chi khác                                                                | 21.800  |                             | 21.800                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 60      | Tòa án Nhân dân thành phố                                               | 7.758   |                             | 7.758                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Chi khác                                                                | 7.758   |                             | 7.758                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 61      | Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố                                        | 6.010   |                             | 6.010                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Chi khác                                                                | 6.010   |                             | 6.010                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 64      | Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố                                 | 144.097 |                             | 144.097                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 125.832 |                             | 125.832                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                      | 18.265  |                             | 18.265                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 65      | Học viện Cán bộ thành phố                                               | 5.858   |                             | 5.858                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề                                  | 5.858   |                             | 5.858                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 66      | Trường Đại học Sài Gòn                                                  | 159.840 |                             | 159.840                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề                                  | 159.840 |                             | 159.840                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 67      | Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch                                   | 1.566   |                             | 1.566                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề                                  | 1.566   |                             | 1.566                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 68      | Ban liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh thành phố                      | 258     |                             | 258                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 258     |                             | 258                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 69      | Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ<br>Thiêm               | 14.175  |                             | 14.175                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                         | 600     |                             | 600                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 13.575  |                             | 13.575                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 70      | Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc<br>thành phố           | 9.516   |                             | 9.516                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                         | 400     |                             | 400                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 9.116   |                             | 9.116                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 71      | Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Nam<br>thành phố          | 11.775  |                             | 11.775                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                         | 400     |                             | 400                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 11.375  |                             | 11.375                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 72      | Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp                                         | 180     |                             | 180                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 180     |                             | 180                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 73      | Hội Dược học thành phố                                                  | 68      |                             | 68                     |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 68      |                             | 68                     |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 74      | Hội Khoa học, kỹ thuật và xây dựng thành phố                            | 236     |                             | 236                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 236     |                             | 236                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 75      | Hội Lâm vườn và trang trại thành phố                                    | 282     |                             | 282                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 282     |                             | 282                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 76      | Hội Sinh vật cảnh thành phố                                             | 260     |                             | 260                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 260     |                             | 260                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 77      | Hội Y học thành phố                                                     | 348     |                             | 348                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 348     |                             | 348                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 78      | Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố                         | 8.906   |                             | 8.906                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 8.906   |                             | 8.906                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 79      | Lực lượng thanh niên xung phong                                         | 423.868 |                             | 423.868                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề                                  | 12.223  |                             | 12.223                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |



| ST<br>T | Tên đơn vị                                                              | Tổng số    | Chi đầu<br>tư phát<br>triển | Chi<br>thường<br>xuyên | Chi trả<br>nợ lãi vay | Chi bổ<br>sung<br>quỹ dự<br>trữ tài<br>chính | Chi dự<br>phòng<br>ngân sách | Chi tạo<br>nguồn,<br>điều<br>chỉnh tiền<br>lương | Chi<br>chương<br>trình MT |
|---------|-------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------|
| A       | B                                                                       | 1          | 2                           | 3                      | 4                     | 5                                            | 6                            | 7                                                | 8                         |
|         | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                         | 78.065     |                             | 78.065                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp bảo đảm xã hội                                                | 333.580    |                             | 333.580                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 80      | Hiệp hội doanh nghiệp thành phố                                         | 966        |                             | 966                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                         | 966        |                             | 966                    |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 82      | Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư<br>thành phố Hồ Chí Minh        | 63.573     |                             | 63.573                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                         | 63.573     |                             | 63.573                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 83      | Ban Quản lý Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc                         | 35.041     |                             | 35.041                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                         | 35.041     |                             | 35.041                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 84      | Ban Quản lý Khu Công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh                     | 79.792     |                             | 79.792                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề                                  | 4.228      |                             | 4.228                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                         | 7.606      |                             | 7.606                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 26.569     |                             | 26.569                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp khoa học và công nghệ                                         | 41.389     |                             | 41.389                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 85      | Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao<br>thành phố Hồ Chí Minh      | 94.201     |                             | 94.201                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề                                  | 8.935      |                             | 8.935                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                         | 12.485     |                             | 12.485                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 9.887      |                             | 9.887                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp khoa học và công nghệ                                         | 62.894     |                             | 62.894                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 86      | Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp thành phố                              | 4.083      |                             | 4.083                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 4.083      |                             | 4.083                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 87      | Viện nghiên cứu phát triển thành phố                                    | 56.862     |                             | 56.862                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                         | 6.904      |                             | 6.904                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp khoa học và công nghệ                                         | 49.958     |                             | 49.958                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 88      | Ban An toàn giao thông thành phố                                        | 3.518      |                             | 3.518                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Kinh phí Đảm bảo an toàn giao thông                                     | -          |                             |                        |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,<br>Đảng, đoàn thể | 3.518      |                             | 3.518                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 89      | Ban Quản lý đường sắt đô thị                                            | 1.953      |                             | 1.953                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế                                         | 1.953      |                             | 1.953                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 90      | Công ty Quản lý và khai thác dịch vụ thủy lợi                           | 3.517      |                             | 3.517                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế (Nông lâm thủy lợi)                     | 3.517      |                             | 3.517                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 91      | Lực lượng thanh niên xung phong                                         | 1.466      |                             | 1.466                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế (KTTC-Duy tu dọ cầu SG)                 | 1.466      |                             | 1.466                  |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 92      | Công ty DVCI Thanh niên xung phong                                      | 47.930     |                             | 47.930                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
|         | Sự nghiệp các hoạt động kinh tế (Duy tu giao thông)                     | 47.930     |                             | 47.930                 |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 93      | Chi khác                                                                | 416.751    |                             | 416.751                |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| 94      | Chi đầu tư phát triển                                                   | 36.103.906 | 36.103.906                  |                        |                       |                                              |                              |                                                  |                           |
| II      | CHI TRẢ NỢ LÃI DO CQ ĐP VAY                                             | 1.607.948  |                             |                        | 1.607.948             |                                              |                              |                                                  |                           |
| III     | CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH                                        | 11.400     |                             |                        |                       | 11.400                                       |                              |                                                  |                           |
| IV      | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH                                                  | 2.964.161  |                             |                        |                       |                                              | 2.964.161                    |                                                  |                           |
| V       | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG                                    | 5.481.660  |                             |                        |                       |                                              |                              | 5.481.660                                        |                           |
| VI      | CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU                                               | 8.661.954  |                             |                        |                       |                                              |                              |                                                  | 8.661.954                 |
| VIII    | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU                                 | -          |                             |                        |                       |                                              |                              |                                                  |                           |